



hú tao

胡桃

noun · walnut

Example Sentences

wǒ xǐ huan chī hú tao tā hěn xiāng
我 喜 欢 吃 胡 桃 ， 它 很 香 。

I like eating walnuts; they are very fragrant.

mā ma yòng hú tao zuò le měi wèi de dàn gāo
妈 妈 用 胡 桃 做 了 美 味 的 蛋 糕 。

Mom made a delicious cake with walnuts.

Trace each character, then write the word on your own.

胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡	胡
胡										
桃	桃	桃	桃	桃	桃	桃	桃	桃	桃	桃
桃	桃									